

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel

Ngày 15/01/2024	26,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	-8.1%	0%

DT thuần Q4/23
7,564
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 238 3.2%
YoY: ▲ 1,440 23.5%

LN thuần Q4/23
1,244
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 854 -40.7%
YoY: ▲ 3,802 149%

LN sau thuế Q4/23
701
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 709 -50.3%
YoY: ▲ 3,423 126%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
14.1%
YoY: +/- ▼ 0.7%

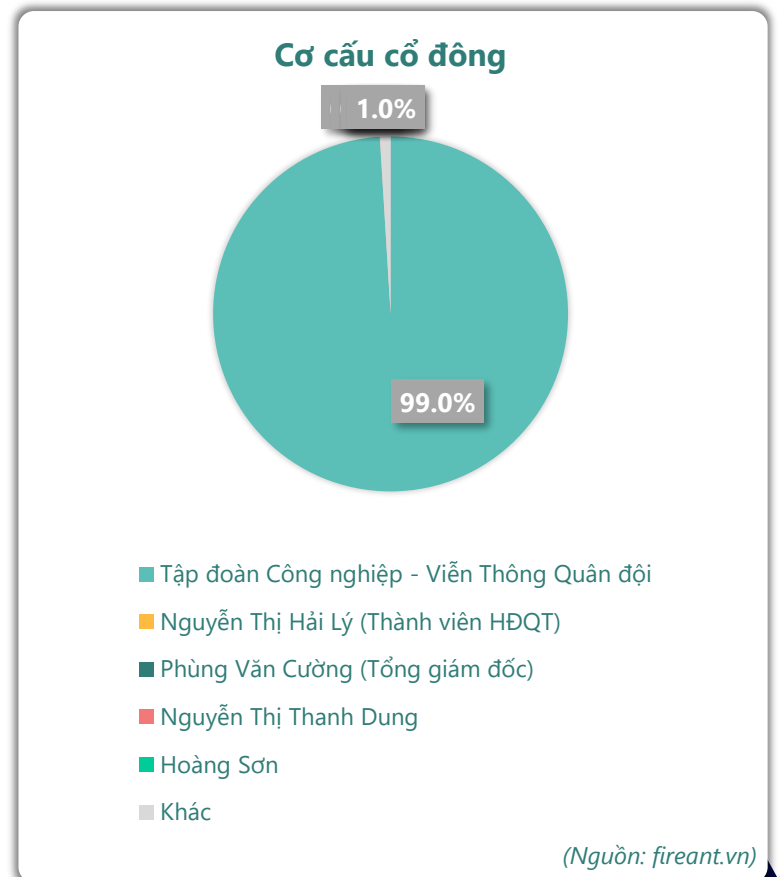
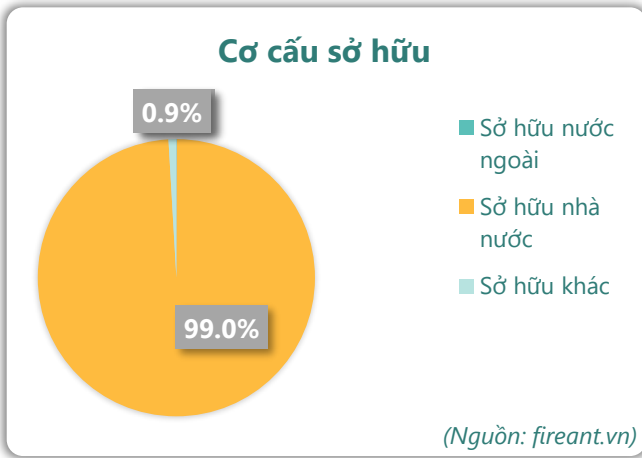
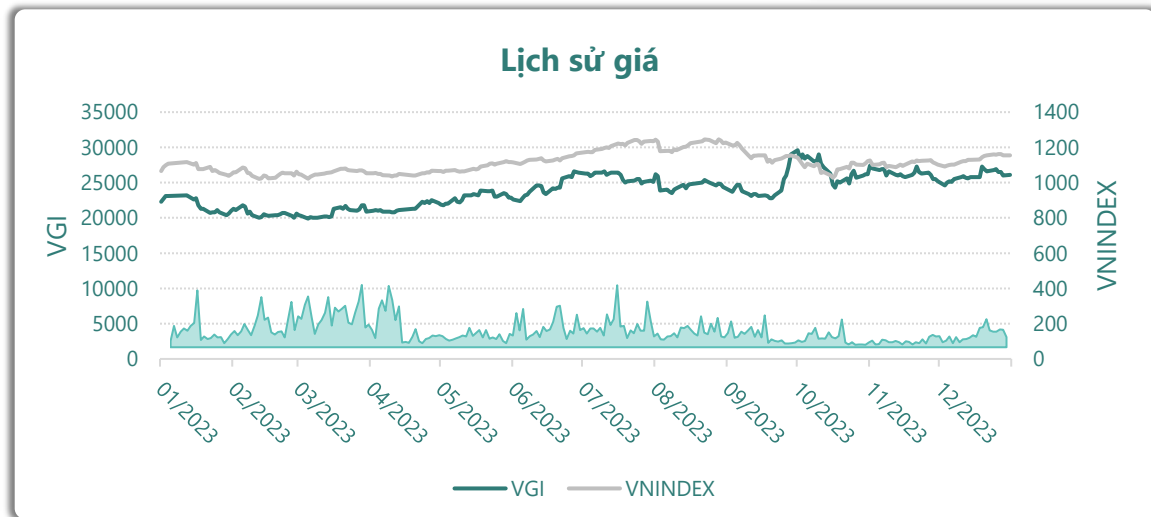
ROE 2023
1.5%
YoY: +/- ▼ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,900 - 29,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79,443
Số lượng CPLH (CP)	3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	632,860
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.41
EPS	146
P/E	176.5

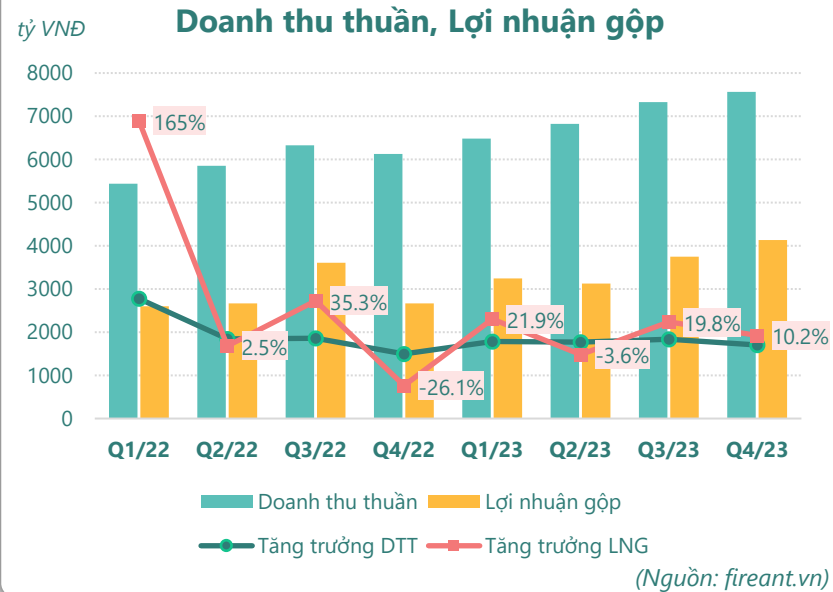
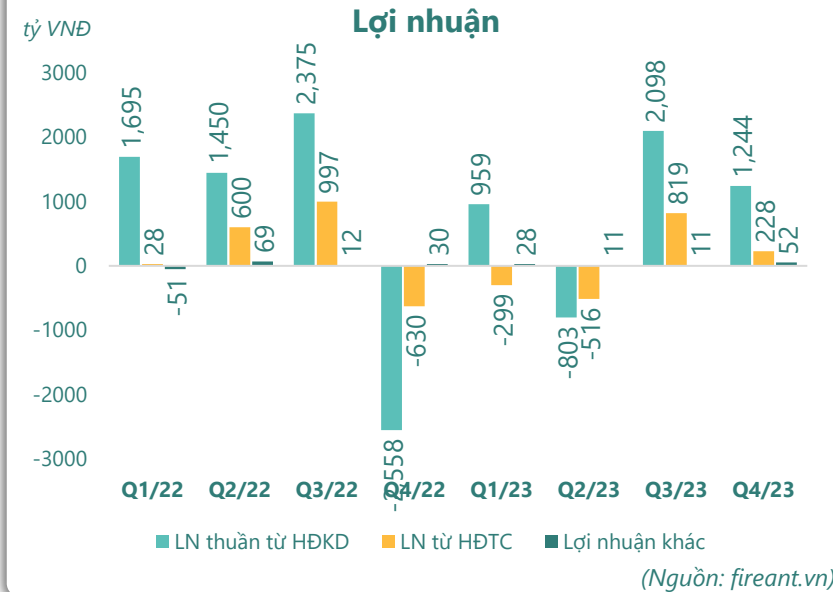
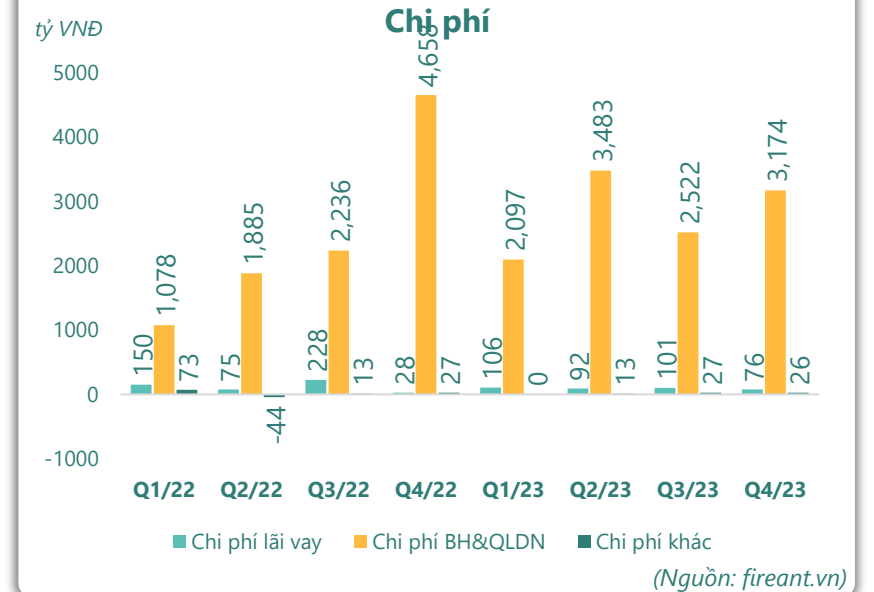
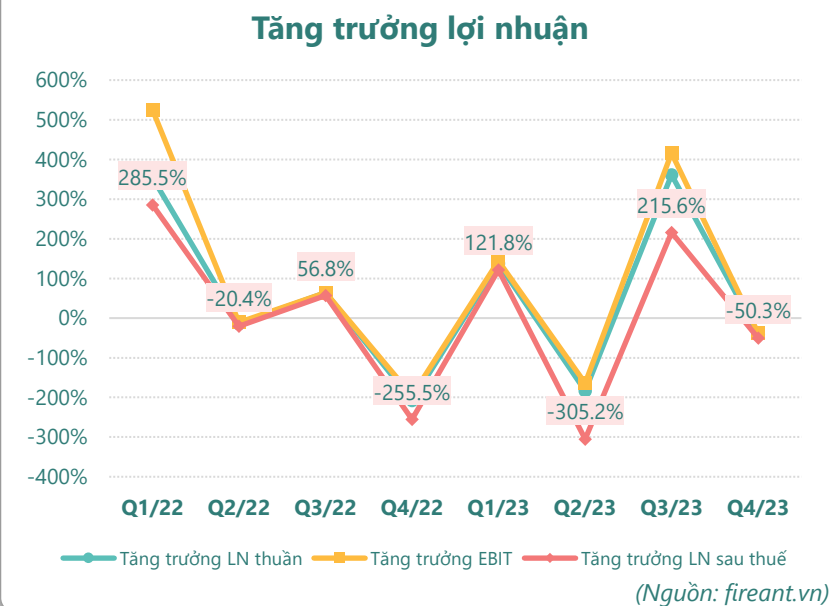
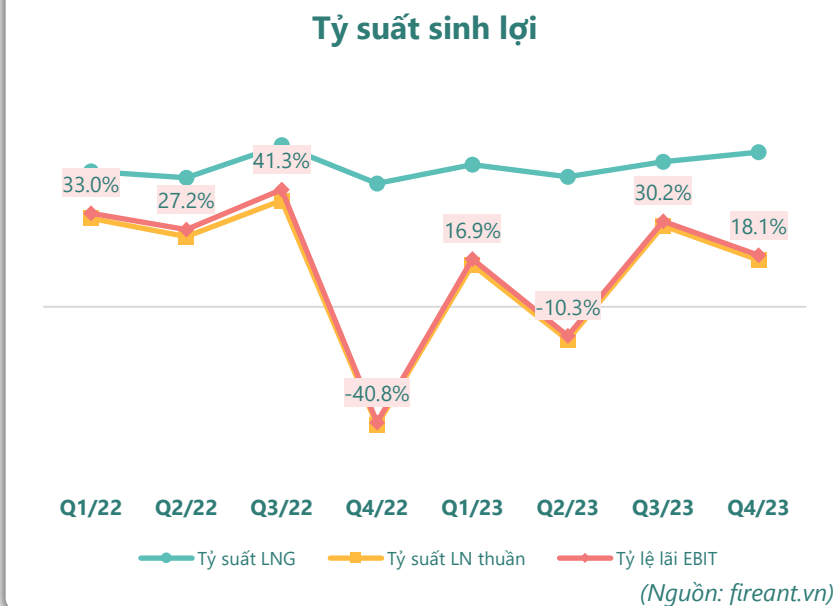
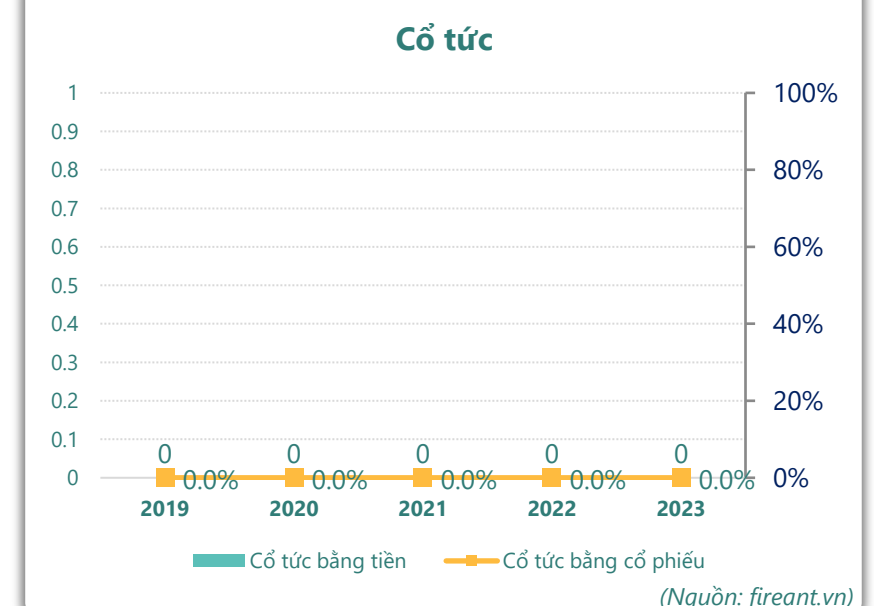
DT thuần 2023
28,192
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,562 19.3%

LN thuần 2023
3,498
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 536 18.1%

LN sau thuế 2023
1,485
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 56.0 -3.6%



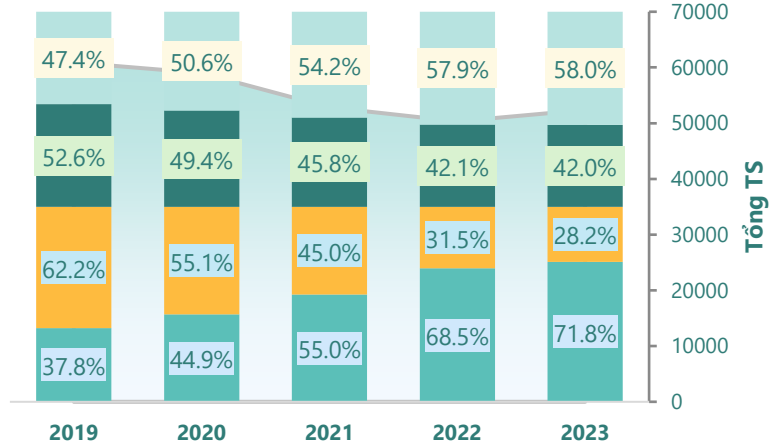
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

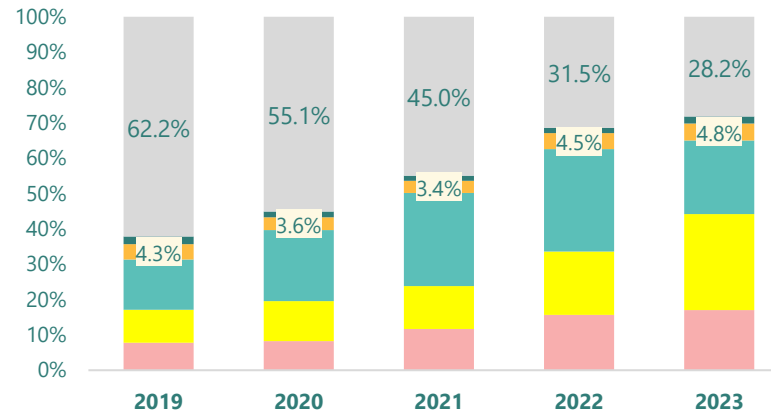
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



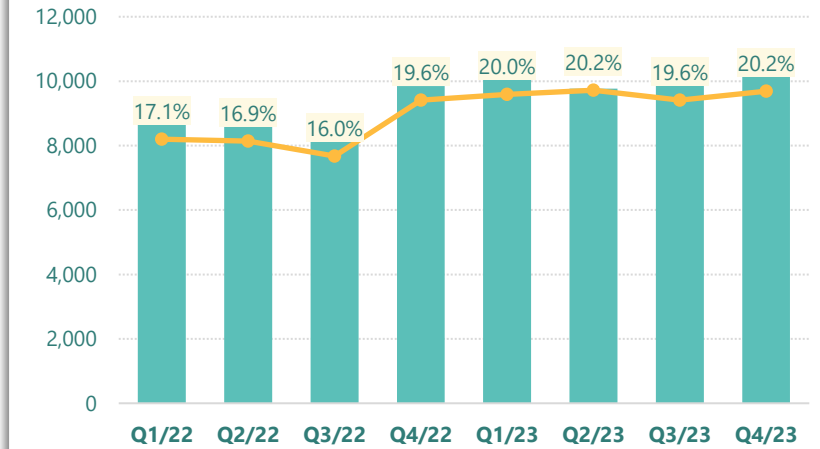
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

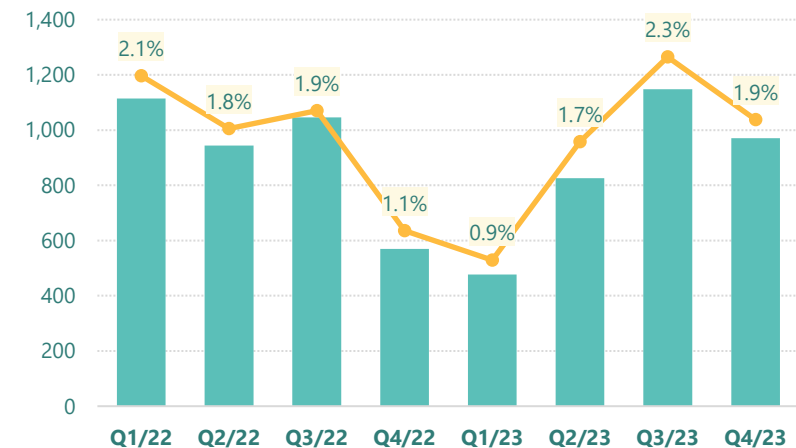


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

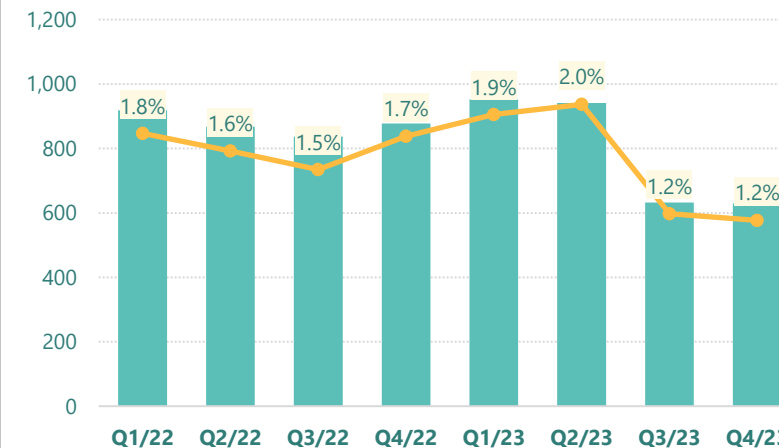


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

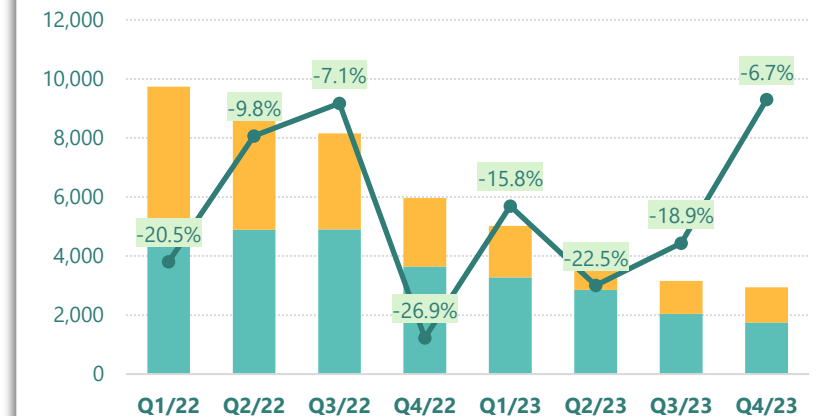


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

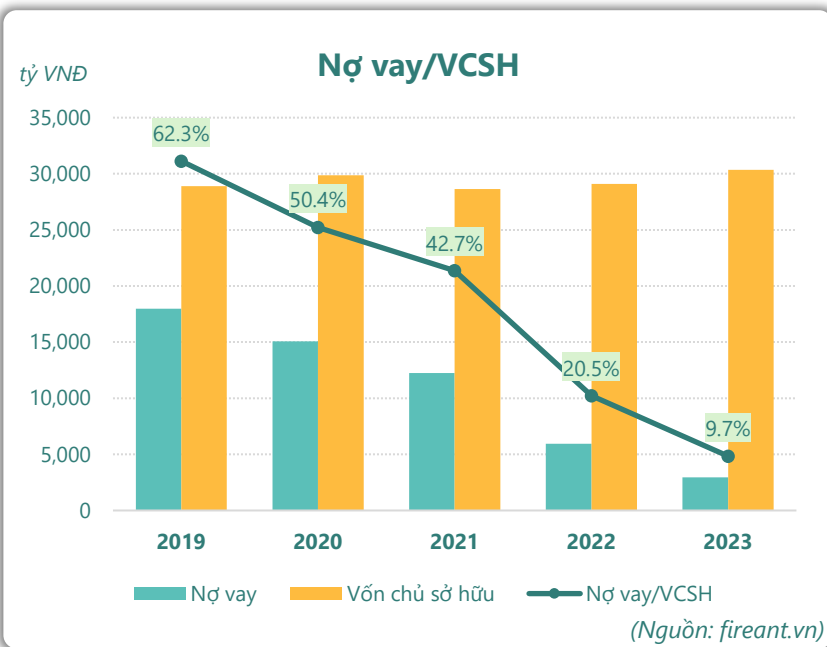
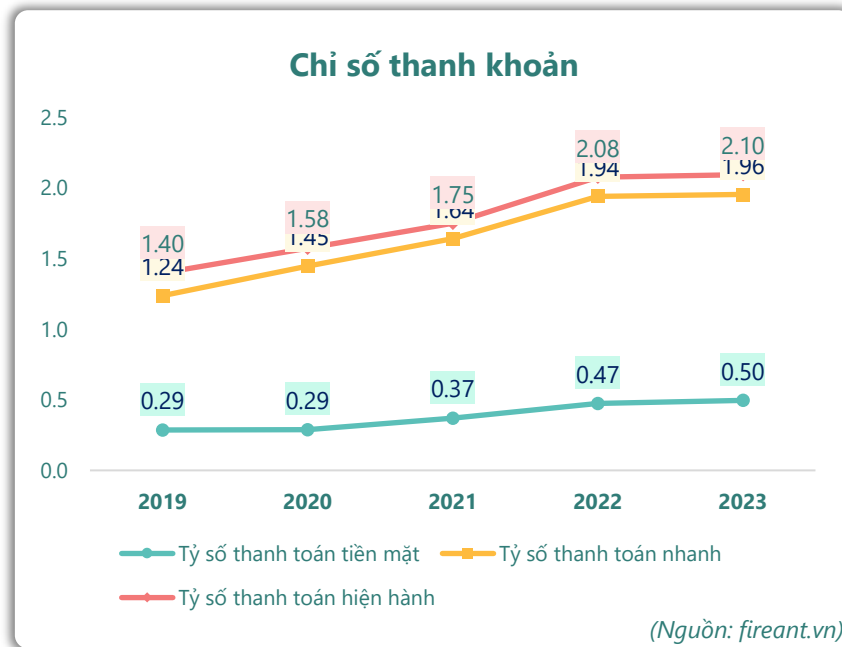
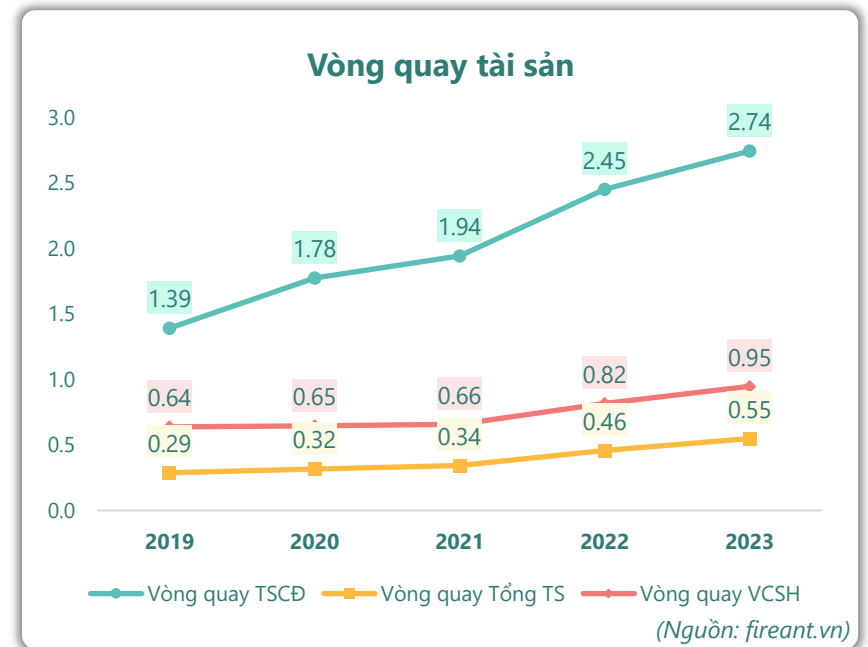
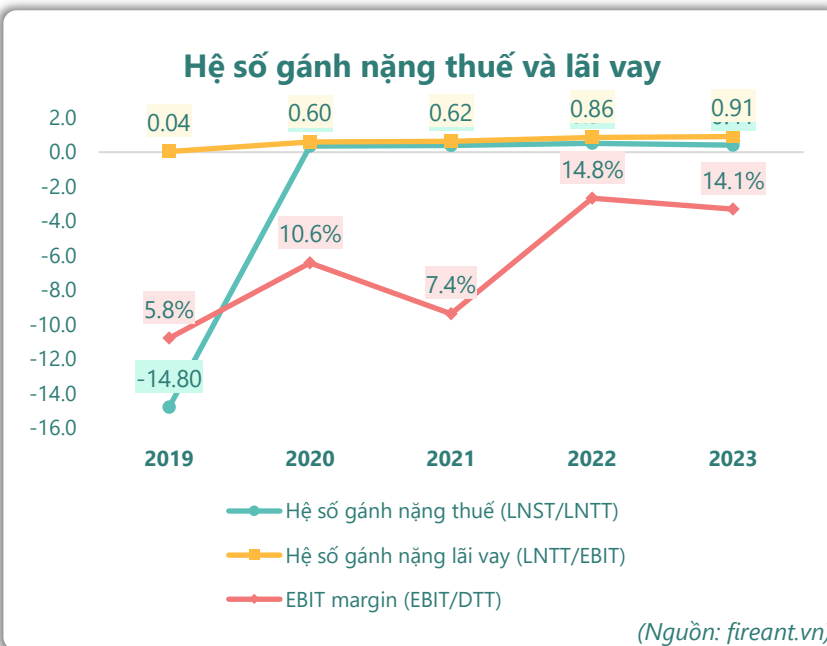
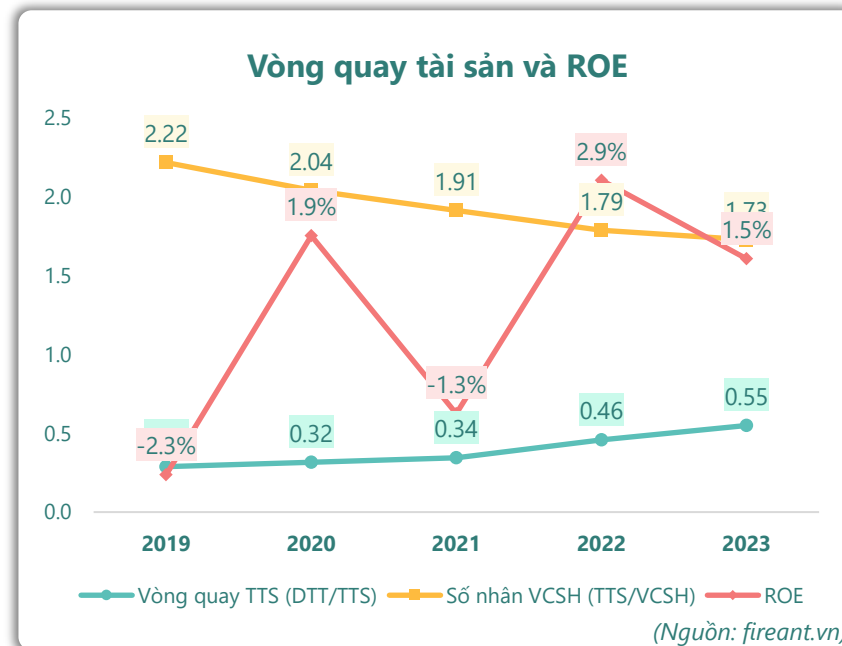
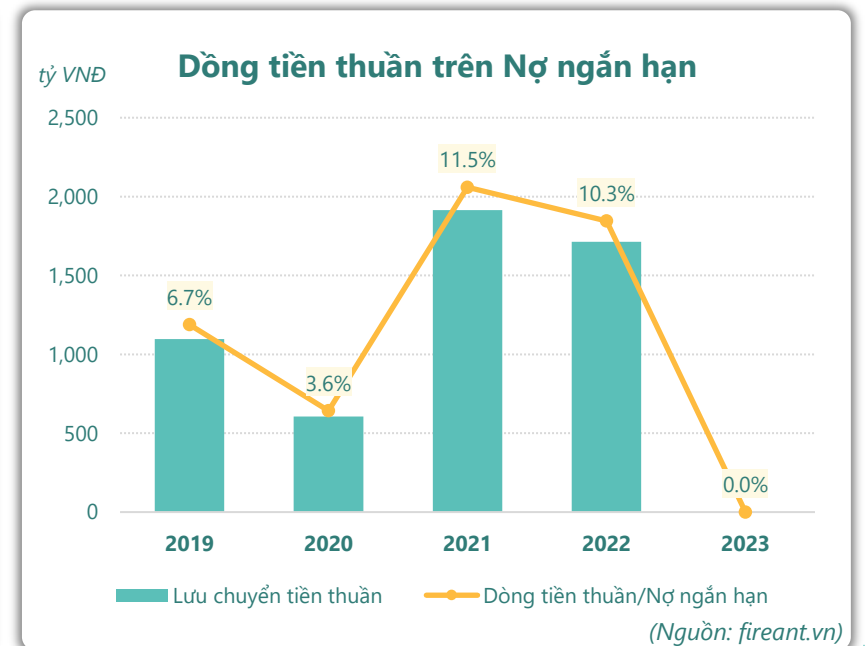


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,564	6,124	23.5%	28,192	23,630	19.3%
Giá vốn hàng bán	3,433	3,459	-0.8%	13,934	12,671	10.0%
Lợi nhuận gộp	4,131	2,665	55.0%	14,258	10,959	30.1%
Doanh thu HĐTC	688	100	588%	3,718	3,580	3.9%
Chi phí TC	460	730	-37.0%	3,486	2,557	36.3%
Chi phí lãi vay	75.7	28.1	169%	375	486	-22.8%
LN trong công ty LKLD	59.9	65.7	-8.8%	284	251	13.3%
Chi phí bán hàng	1,242	805	54.2%	3,790	2,579	47.0%
Chi phí QLDN	1,933	3,853	-49.8%	7,485	6,691	11.9%
LN thuần từ HĐKD	1,244	-2,558	149%	3,498	2,962	18.1%
Lợi nhuận khác	52.5	29.5	77.9%	103	51.6	100%
LN trước thuế	1,297	-2,528	151%	3,602	3,014	19.5%
Lợi nhuận sau thuế	701	-2,722	126%	1,485	1,541	-3.6%
LNST của CĐ cty mẹ	403	-2,821	114%	445	834	-46.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,052	3,719	2,864	2,330	5,230	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-620	-1,051	-1,155	-941	-3,292	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-802	-2,134	-921	-1,142	-1,115	0
Tiền đầu kỳ	6,826	7,470	7,864	8,518	8,062	0
Lưu chuyển tiền thuần	630	534	788	248	823	0
Ảnh hưởng tỷ giá	13.5	-184	-134	-704	100	0
Tiền cuối kỳ	7,470	7,819	8,518	8,062	8,985	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	52,371	50,303	4.1%
Tài sản ngắn hạn	37,612	34,453	9.2%
Tiền và tương đương tiền	8,901	7,864	13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,215	9,038	57.3%
Phải thu ngắn hạn	10,944	14,571	-24.9%
Hàng tồn kho	2,514	2,255	11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,038	726	43.0%
Tài sản dài hạn	14,759	15,850	-6.9%
Phải thu dài hạn	1,584	3,104	-49.0%
Tài sản cố định	10,575	9,967	6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	971	470	106%
Đầu tư tài chính dài hạn	629	842	-25.3%
Tài sản dài hạn khác	960	1,373	-30.1%
Lợi thế thương mại	39.9	93.0	-57.1%
Nợ phải trả	22,009	21,195	3.8%
Nợ ngắn hạn	17,946	16,586	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,748	3,669	-52.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,943	4,019	-1.9%
Nợ dài hạn	4,063	4,609	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,193	2,289	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	30,363	29,108	4.3%
Vốn chủ sở hữu	30,363	29,108	4.3%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

